TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 – LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2025/DS-ST
Ngày: 20-9-2025
"V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Yến;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đặng Thị Tâm và ông Đinh Xuân Đông;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân khu vực 6 – Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Cẩm Tú - Kiểm sát viên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 – Lâm Đồng.

Ngày 20 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 6 – Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 112/2025/TLST-DS ngày 27 tháng 6 năm 2025 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2025/QĐXXST-DS ngày 27/8/2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị Ánh N, địa chỉ: Tổ dân phố C, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông (nay là tổ dân phố C, phường Đ, tỉnh Lâm Đồng) – Vắng mặt.

Bị đơn: Ông Lê Văn T và bà Doãn Thị C, địa chỉ: Số A đường H, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông (nay là Số A đường H, phường B, tỉnh Lâm Đồng) – Có đơn xin xét xử mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Hoàng Văn Q, sinh năm 1971 – Luật sư thuộc Công ty L – Đoàn luật sư Thành phố H; địa chỉ: Tổ dân phố C, phường B, tỉnh Lâm Đồng – Có đơn xin xét xử mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Hoàng Thị Ánh N ***trình bày:***

Ngày 06/7/2022, bà Hoàng Thị Ánh N và vợ chồng ông Lê Văn T, bà Doãn Thị C vay số tiền 200.000.000đ, thời hạn vay 03 tháng, lãi suất thỏa thuận là 2,5%/tháng. Các bên có viết "*Giấy mượn tiền*", không ghi nội dung lãi suất mà do các bên thỏa thuận miệng. Thực hiện hợp đồng, bà N đã chuyển khoản cho ông T số tiền là 200.000.000đ. Quá trình trả nợ, ông T, bà C đã chuyển khoản trả được tổng số tiền lãi khoảng 50.000.000đ. Sau đó ông T, bà C không tiếp tục trả lãi nên bà N khởi kiện đến

Tòa án yêu cầu ông T, bà C phải trả số nợ gốc là 200.000.000đ và lãi theo quy định của pháp luật là 20%/năm tạm tính đến ngày khởi kiện là 70.000.000đ.

Quá giải quyết vụ án, bà N xác nhận ông T, bà C đã trả được tiền lãi là 88.500.000đ. Do đó, yêu cầu Tòa án buộc ông T, bà C trả lại 200.000.000đ tiền nợ gốc và tiền lãi theo quy định của pháp luật sau khi đã trừ đi tiền lãi mà ông T, bà C đã trả là 88.500.000đ.

Quá trình giải quyết vụ án ông Lê Văn T ***và bà*** Doãn Thị C ***trình bày:***

Ông T, bà C thừa nhận ngày 06/7/2022, bà N có cho ông bà vay số tiền 200.000.000đ, thời hạn vay 03 tháng. Các bên có viết "*giấy mượn nợ*" và có thỏa thuận miệng tiền lãi tính là 3%/tháng. Trong ngày 06/7/2022, bà N đã chuyển tiền cho ông T. Thực hiện nghĩa vụ ông T, bà C đã chuyển trả cho bà N số tiền lãi là 83.500.000đ (BL53). Tại biên bản lấy lời khai ngày 21/8/2025, ông T, bà C trình bày trong thời gian vay tiền ông bà đã trả được tổng tiền lãi là 88.500.000đ. Trong đó có 02 số tài khoản của con trai Lê Trường P HD bank C1 và Ngân hàng V 1031343601, cụ thể ngày 12/9/2024 chuyển 10.000.000đ và 18/4/2025 chuyển 3.000.000đ. Còn lại 75.500.000đ chuyển bằng STK của anh T: A.

Nay bà N khởi kiện, ông bà đồng ý trả tiền gốc 200.000.000đ, tiền lãi đề nghị tính lại theo quy định trừ đi số tiền mà ông T, bà C đã trả và xem xét giảm lãi cho ông bà. Ông bà đề nghị bà N tính tiền lãi còn phải trả là 36.500.000đ và được trả góp hàng tháng 15.000.000đ theo biên bản hoà giải ngày 15/7/2025. Trường hợp bà N không đồng ý thì yêu cầu Toà án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa, các đương sự đều vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Lâm Đồng phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự; Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị Ánh N buộc ông Lê Văn T, bà Doãn Thị C phải trả số tiền gốc đã vay là 200.000.000 đồng và lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự, sau khi đã từ đi số tiền lãi đã trả.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu thu thập được có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án và quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Nguyệt yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T, bà C trả số tiền gốc và tiền lãi đã vay; bị đơn cư trú tại thành phố G, tỉnh Đắk Nông (nay là phường B, tỉnh Lâm Đồng*)*. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*", thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông (*nay là Toà án nhân dân khu vực 6 – Lâm Đồng*).

[1.2]. Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Tại phiên tòa Nguyên đơn và bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt, vì vậy căn cứ Điều 227, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[2]. Về nội dung: Tại đơn khởi kiện bà N yêu cầu trả số tiền nợ gốc là 200.000.000đ và lãi suất tạm tính đến thời điểm khởi kiện là 70.000.000đ. Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, sau khi đã đối chất bà N yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật trừ đi 88.500.000đ tiền lãi ông T, bà C đã trả. Xét thấy, đối với việc yêu cầu tính lãi đến thời điểm xét xử là không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Hội xét xử chấp nhận giải quyết trong vụ án.

[2.1]. Xét về hình thức và nội dung của "Giấy mượn tiền" ngày 06/7/2022:

Bà N1 cung cấp "*Giấy mượn tiền*" bản gốc ngày 06/7/2022 thể hiện nội dung: Ông T, bà C có vay của bà N1 số tiền 200.000.000đ, thời hạn trả tiền là 3 tháng, không thỏa thuận lãi suất. Đối chiếu với quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự và các quy định tại các điều 116, 117, 118, 119 của Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử nhận thấy các đương sự đã thực hiện giao dịch vay tiền trong tình trạng minh mẫn sáng suốt, mục đích và nội dung của giao dịch phù hợp với quy định của pháp luật và không trái đạo đức xã hội, việc ông T, bà C ký kết "*Giấy mượn tiền*" được lập thành văn bản có chữ ký của ông bà trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Do đó, cần xác định bà N1 cho ông T, bà C vay số tiền gốc 200.000.000đ là đúng sự thật.

[2.2] Về yêu cầu trả 200.000.000đ tiền gốc của nguyên đơn:

Quá trình thực hiện nghĩa vụ trả tiền gốc: Bà N1 xác định ông T, bà C chưa trả tiền gốc. Ông T, bà C cũng thừa nhận ông bà chưa trả nợ gốc và đồng ý trả tiền gốc cho bà N1.

Theo mục [2.1] "*Giấy mượn tiền*" xác định "*thời hạn trả tiền là 3 tháng*", tức là đến hạn trả nợ vào ngày 07/10/2022. Theo đó, cần xác định đây là hợp đồng vay có kỳ hạn. Căn cứ khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự có quy định như sau:

Điều 466. Nghĩa vụ trả nợ của bên vay

Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn;

Như vậy, ngày 27/6/2025 bà N1 làm đơn gửi đến Tòa án yêu cầu ông T, bà C trả số tiền đã vay ngày 06/7/2022 sau khi đã đến hạn trả nợ ngày 07/10/2022 là phù hợp với quy định nên cần chấp nhận yêu cầu của bà N1, cần buộc ông T, bà C phải trả số tiền gốc là 200.000.000đ *(hai trăm triệu đồng)*.

[2.3]. Về xác định số tiền lãi đã trả:

Bà N1 trình bày tiền lãi cho vay dù các bên không lập thành văn bản nhưng có sự thỏa thuận miệng với nhau là 2,5%/tháng. Ông T, bà C trình bày các bên có thỏa thuận miệng với nhau tính lãi là 3%/tháng và yêu cầu Tòa án tính lại tiền lãi đã trả theo quy định của pháp luật trừ đi tiền lãi mà ông T, bà C đã trả là 88.500.000đ. Hiện nay, do hoàn cảnh của ông T, bà C khó khăn nên yêu cầu bà N1 giảm lãi và chỉ tính thêm tiền lãi là 36.500.000đ và xin được trả góp mỗi tháng 15.000.000đ. Bà N1 thừa nhận đã nhận lãi của ông T, bà C số tiền là 88.500.000đ và đồng ý tính lãi để xác định lãi trong hạn và lãi quá hạn theo quy định của pháp luật và trừ đi số tiền lãi ông T, bà C đã trả.

Hội đồng xét xử xét thấy: Qua sao kê tài khoản Ngân hàng của nguyên đơn thì ông T, bà C đã chuyển cho bà N1 các khoản sau đây: 02 số tài khoản của con trai Lê Trường P HD bank C1 và Ngân hàng V 1031343601, cụ thể ngày 12/9/2024 chuyển 10.000.000đ và 18/4/2025 chuyển 3.000.000đ. Còn lại 75.500.000đ chuyển bằng STK của ông T: A, cụ thể ngày 17/9/2022 trả 10.000.000đ, ngày 28/10/2022 trả 12.000.000đ, ngày 02/11/2022 trả 3.000.000đ, ngày 01/12/2022 trả 2.000.000đ, ngày 16/12/2023 trả 2.000.000đ, ngày 09/02/2024 trả 10.000.000đ, ngày 11/3/2024 trả 6.000.000đ, ngày 13/5/2024 trả 2.000.000đ, ngày 21/6/2024 trả 2.000.000đ, ngày 03/11/2024 trả 1.500.000đ, ngày 23/01/2025 trả 10.000.000đ, ngày 10/3/25 chuyển 5.000.000đ, 12/5/2025 trả 10.000.000. Tổng tiền lãi đã trả là 88.500.000đ. Đối chiếu với lời khai của bà N1 và ông T, bà C về số tiền lãi đã trả là phù hợp nên cần chấp nhận.

[2.3] Về xác định lãi suất cho vay:

Bà N1 trình bày lãi suất cho vay là 2,5%/tháng, còn ông T, bà C trình bày lãi suất cho vay là 3%/tháng. Đối chiếu với chứng cứ được trích ra từ Ngân hàng xác định tiền lãi của các bên không trả theo lời khai của các bên mà cụ thể có tính lãi nhưng lãi suất vượt quá quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Mặc khác, bị đơn có yêu cầu Tòa án tính lại lãi theo quy định của pháp luật và nguyên đơn đồng ý nên Hội đồng xét xử cần căn cứ quy định tại Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự quy định như sau:

Điều 466 của Bộ luật dân sự quy định:

"...5. Trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi như sau:

a) Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả; trường hợp chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này;

b) Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác".

Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về lãi suất:

"*1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.*

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác.

...

- Về tiền lãi trong hạn đối với số tiền 200.000.000đ từ ngày cho vay là ngày 06/7/2022 đến ngày 06/10/2022 (ngày thỏa thuận trả gốc trong giấy mượn tiền): 200.000.000đ x 20%/năm x 03 tháng = 10.000.000đ.

- Về tiền lãi quá hạn tính từ ngày 07/10/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm 20/9/2025: 200.000.000đ x (20%/năm x 150%) x 02 năm 11 tháng 13 ngày = 177.167.000đ

Tổng tiền lãi là: 187.167.000đ. Ông T, bà C đã trả lãi 88.500.0000đ, nên số lãi còn lại ông T, bà C phải trả là: 187.167.000đ - 88.500.000đ = 98.667.000đ.

Xét yêu cầu của ông T, bà C về việc ông bà yêu cầu Tòa án xác định lãi của ông bà còn lại là 36.500.000đ và được trả góp hàng tháng 15.000.000đ theo biên bản hoà giải ngày 15/7/2025 thì bà N1 không đồng ý và yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật nên không có căn cứ để xem xét của ông T, bà C.

Vì vậy, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N1 về việc buộc ông T, bà C phải tiếp tục trả số tiền lãi theo quy định của pháp luật tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 98.667.000đ (*chín mươi tám triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn đồng*).

[3] Án phí dân sự sơ thẩm:

Yêu cầu khởi kiện của bà N1 được chấp nhận nên ông T, bà C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần được chấp nhận là 200.000.000đ + 98.667.000đ = 298.667.000đ là 14.933.000đ (*mười bốn triệu chín trăm ba mươi ba nghìn đồng*).

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 219, khoản 1 Điều 228, Điều 238 và khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng các điều 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự; Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị Ánh N đối với ông Lê Văn T và bà Doãn Thị C.

Buộc ông Lê Văn T và bà Doãn Thị C phải trả cho bà Hoàng Thị Ánh N tổng số tiền là 298.667.000đ (*hai trăm chín mươi tám triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn*

đồng), trong đó nợ gốc 200.000.000đ (*hai trăm triệu đồng*) và nợ lãi là 98.667.000đ (*chín mươi tám triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn đồng*);

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà Hoàng Thị Ánh N có đơn yêu cầu thi hành án, Cơ quan Thi hành án ra quyết định thi hành án mà ông Lê Văn T và bà Doãn Thị C không trả số tiền nêu trên thì phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Văn T và bà Doãn Thị C phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm là 14.933.000đ (*mười bốn triệu chín trăm ba mươi ba nghìn đồng*);

Trả lại cho bà Hoàng Thị Ánh N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.750.000đ (*sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0009647 tại Chi cục dân sự thành phố G, tỉnh Đắk Nông nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 6 – Lâm Đồng.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND khu vực 6 – Lâm Đồng;
- Phòng THADS khu vực 6 – Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Yến